

Số: 5004 /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 12 năm 2024

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (phụ lục kèm theo Công bố này) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (trừ một số loại được bán tại chân công trình) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 2276/STC-QLG&TCĐĐ ngày 08/7/2024, Công văn số 2625/STC-QLG&TCĐĐ ngày 01/8/2024; Công văn số 3081/STC-QLG&TCĐĐ ngày 05/9/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. / *quy*

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC *Minh*



Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC *Trần Bá Mẫn*



Trần Bá Mẫn

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Ban hành kèm theo Công bố số: 5004/LSXD-TC ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống		1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống		1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.577.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8	Xi măng	Xi măng Kim Định PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống		1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.559.091	1.613.636	1.650.000
9		Xi măng Kim Định PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.604.545	1.659.091	1.695.451
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống		1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000	1.597.000
11		Xi măng bao PCB40	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000	1.657.000
12		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giao tại chân công trình			3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.820	3.899	3.865
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	*	bao 25kg						2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.000	3.079	3.045
14		Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xi	Công ty ADCo	Việt Nam	Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/10 0 km							13.000			
15		Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	*	"	"								14.600			
16		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	*	"	"								18.000			
17		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	*	"	"								17.400			

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông				
51		Đá cấp phối Dmax=3,75	m³			Long	Việt Nam		vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế	181.818												
52		Đá cấp phối Dmax=2,5	m³							200.000												
53		Đá học gia công	m³							200.000												
54		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m³							145.455												
55		Đá hỗn hợp sau nổ mịn	m³							115.454												
56		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Coxamco Hương Thọ	Việt Nam		Giá bán tại bãi xây Mỏ đá Khe Phan, Xã Hương Thọ, TP Huế. Giá trên phương tiện ben mua	290.909												
57		Đá 1x1,9	m³	TCVN 7570:2006	10-19mm					318.182												
58		Đá 1x1,9 (thời đặt 12%)	m³	TCVN 7570:2006	10-19mm					381.818												
59		Đá 1x1,9 (thời đặt 15%)	m³	TCVN 7570:2006	10-19mm					318.182												
60		Đá 2x4	m³	TCVN 7570:2006	20-40mm					281.818												
61		Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40-60mm					227.273												
62		Đá cấp phối 2,5	m³	TCVN 8859:2011	0-25mm					200.000												
63		Đá cấp phối 3,75	m³	TCVN 8859:2011	0-37mm					181.818												
64		Đá 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	5-10mm					227.273												
65		Đá dăm 0,5x1 (thời đặt ≤15%)	m³	TCVN 7570:2006	5-10mm					263.636												
66		Đá 0,5 x 0,8	m³	TCVN 7570:2006	5-8mm					227.273												
67		Bột đá	m³		0-5mm					109.090												
68		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m³		0-5mm					181.818												
69		Bột đá hỗn hợp	m³		0-5mm					145.455												

Trang 5																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
70	Đá xây dựng	Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-8/6cm						145.454							
71		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000							
72		Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ	m3								181.818							
73		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm								290.910					
74		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm								300.000					
75		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm								245.456					
76		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm								281.819					
77		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm								227.273					
78		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm								234.273					
79		Đá dăm 10-19 (thời diệt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								381.821					
80	Đá xây dựng	Đá dăm 10-19 (thời diệt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm							318.183						
81		Đá dăm 5x20 (thời diệt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm							318.183						
82		Đá dăm 5x20 (thời diệt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm							381.819						
83		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm							372.729						
84		Bột đá vệ sinh	m3									109.092						
85		Đá hộc đá gia công	m3									206.001						
86		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572-2-13:2006	0-25 mm							209.091						
87		Đá cấp phối Dmax 37.5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572-2-13:2006	0-37.5 mm							190.909						
88		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm							234.091						

Giao trên phương tiện bốc mua tại trạm nghỉ Hương Ván, thị xã Hương Trà

CTCP BT TMPT
Trường Sơn
Việt Nam

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																								
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chỉ chủ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông					
89		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2:13:2006	0-37,5 mm								215.364											
90		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam	Giá bán tại Mỏ đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, Xã Hương Thọ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên phương tiện ben mua			290.909													
91		Đá 2x4	m3												281.818									
92		Đá 1x1,9 (thời đặt 12%)	m3												381.818									
93		Đá 1x1,9 (thời đặt 15%)	m3												318.182									
94		Đá 4x6	m3												227.273									
95		Đá 0,5x1	m3												227.273									
96		Đá dăm 0,5x1 (thời đặt ≤15%)	m3												263.636									
97		Đá 0,5 x 0,8	m3												227.273									
98		Đá hỗn hợp sau nổ mịn	m3												127.273									
99		Đá hộc giá công qua máy	m3												200.000									
100		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm										275.909									
101		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm										318.182									
102		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm										268.818									
103		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm										245.455									
104		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam								200.000									
105		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm										204.546									
106		Bột đá	m3												147.272									
107		Đá hộc 30x40	m3												190.000									

Trang 7																			
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
108		Đá hộc xô bỏ	m3												175.000				
109		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)			Theo YC			1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	2.132
110		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	"		Gạch xây có vết các loại M7,5	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	7.360
111		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	3.893
112		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519	12.319
113		Gạch bê tông đặc, M75	viên		6,5ø,5x19,5 cm						1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.650	1.850	1.850
114		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	9,5x14x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam			Nhân biệt: A Chua	3.000	3.000	2.800	3.000	3.300	3.000	3.000	3.800	3.800
115		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.100	6.100	5.600	6.100	6.300	6.100	6.100	7.100	7.100
116		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm		Việt Nam				1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743	1.697
117		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933	2.883
118		Gạch Bê tông đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD HOA GIANG	"				6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628	6.455
119		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809	12.420
120		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241	11.880
121		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321	3.252
122		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam				1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260	2.160
123		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x13,5x9,5 cm		"	Vc đủ tải 8-9 tấn			3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460	3.360
124		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	30x20x9,5 cm		"				6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900	6.700
125	Gạch xây	Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam			Gạch xây có vết M7,5	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176	2.130
126		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	100x200x300mm		Việt Nam			Gạch xây có vết M7,5	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407	7.315

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chỉ chủ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
127		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10c20x40(cm)						6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896	6.896
128		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên	QCVN 16:2009	15x19x39(cm)						10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061	12.061
129		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên	QCVN 16:2009	20x19x40(cm)						12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844	13.844
130		Gạch block Long Thọ LT-1TH M75	Viên	QCVN 16:2009	6x9,5x20(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT. Huế		2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281	2.281
131		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên	QCVN 16:2009	9,5x13,5x19(cm)						3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796	3.796
132		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên	QCVN 16:2009	10x15x19(cm)						3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096	4.096
133		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên	QCVN 16:2009	9x20x20(cm)						6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793	6.793
134		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	Viên		9,5x13,5x20 cm						2.917	2.870	2.963	3.009	2.963	2.963	3.102	3.519	3.102
135		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	Viên		9,5x13,5x20 cm	Công ty CP gạch Tuyнен Hương Thủy			Giao tại chân công trình		2.778	2.685	2.778	2.824	2.778	2.778	2.917	3.333	2.917
136		Gạch bê tông đặc VN-D20, M75	Viên		6x9,5x20 cm						1.759	1.713	1.787	1.824	1.759	1.759	1.852	2.130	1.898
137		Gạch bê tông đặc Việt Nhật, M75	Viên		9,5x20x30 cm						6.111	5.926	6.389	6.481	6.389	6.111	6.574	7.778	7.407
138		Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ)	Viên		9x19x39 cm						6.109	5.833	6.296	6.389	6.296	6.109	6.481	7.685	7.315
139		Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên		9x13x200	Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu			Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
140		Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên	QCVN 16:2019	9x13x100		Việt Nam				1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
141		Gạch tuynen đặc 200	Viên		55x95x200						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
142		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Kích ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam				1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000	1.505.000
143		"	m2	"	Kích ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"				1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000	1.065.000
144		"	m2	"	Kích ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"				750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000	775.000
145		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Kích ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"				1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000	1.155.000

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chỉ chú	Thành phố Huế
146		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	990.000
147		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	720.000
148		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≥ 2.100mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	895.000
149		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	695.000
150		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	610.000
151		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≥ 2.100mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	1.847.000
152		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	1.291.000
153		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	964.000
154		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≥ 2.100mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	1.398.000
155		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	1.122.000
156		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	938.000
157		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≥ 2.100mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	1.111.000
158	Đá tự nhiên	"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	859.000
159		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 30mm(±2)	754.500
160		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	360.000
161		"	m2	"	(200 ≤ dài ≤ 600) x (100 ≤ rộng ≤ 600)		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	330.000
162		"	m2	"	(100 < dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	300.000
163		"	m2	"	Đá rêu đá cạnh ≤ 200		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	480.000
164		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"		Thị xã Hương Thủy	Đã dày 20mm(±2)	410.000

Giao tự chọn công trình

Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế

CHỖ ĐÓNG DẤU

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																					
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chỉ chủ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
165		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)	Đá granite đen Huế	"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000	405.000		
166		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000	375.000		
167		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000	305.000		
168		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	255.000	260.000		
169		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	225.000	230.000	235.000	
170		Đá granite bo ô cây	m2		300x100x50 (mm)	Đá granite xám Hoa Sơn	Việt Nam			1.000.000											
171		Đá granite người kiểm thị	m2		300x100x50 (mm)					681.818											
172		Đá granite tự nhiên khô mặt dày 30 (mm)	m2		300x300x30 (mm)					381.818											
173		Đá granite tự nhiên khô mặt dày 50 (mm)	m2		300x300x50 (mm)					618.182											
174		Bó vỉa cao, vát cong	m		900x220x300 (mm)	Đá granite loại I				890.909											
175		Bó vỉa cao, vát thẳng	m		900x220x300 (mm)					700.000											
176		Bó vỉa cao, vát cong loại 1a-c	m		900x220x200 (mm)	Đá granite Đen An Lao				718.182											
177		Bó vỉa cao, vát thẳng loại 1a-t	m		900x220x200 (mm)					609.091	Công văn 1876/BC-QLĐT ngày 05/6/2024 của phòng QLĐT TP. Huế										
178		Bó vỉa cao, đứng cong loại 1b-c	m		900x220x200 (mm)					681.818	Tối thiểu công trình										
179		Bó vỉa cao, đứng thẳng loại 1b-t	m		900x220x200 (mm)					609.091											
180		Bó vỉa ng-ười khuyết tật	bộ		2.100x800x150 (mm)					10.000.000											
181		Bó vỉa thấp, đứng cong loại 2-c	m		900x150x200 (mm)					527.273											
182		Bó vỉa thấp, đứng thẳng loại 2-t	m		900x150x200 (mm)					436.364											

Công văn 1876/BC-QLĐT ngày 05/6/2024 của phòng QLĐT TP. Huế

Tối thiểu công trình

[illegible]

[illegible]

Trang 13

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nơi vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
214		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"		295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
215		Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
216		Gạch ốp lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
217		Gạch ốp lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
218		Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
219		Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
220		Gạch lát Porcelain men bóng 6060VAMCOTAY001-EP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
221		Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"		288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889

ĐỒNG TẮM

Giao tại chân công trình

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))								
											Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
264		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	400x800						256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
265		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	800x800						348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000
266		Gạch bát trắng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x30						178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600
267		Gạch bát trắng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40						225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
268		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20						45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
269		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
270		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20	Công ty Cổ phần phân phối VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trà Càng Chứa TP Huế	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
271		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	430x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
272		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x250x20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
273		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	360x200x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
274		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	360x200x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
275		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)						102.000	102.000	103.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	104.000
276		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						110.000	110.000	111.000	111.000	111.000	112.000	112.000	112.000	112.000
277		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)			Thanh toán			120.000	120.000	121.000	121.000	121.000	122.000	122.000	123.000	122.000

[illegible]

STT		Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vào chuyên	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
309			Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		*				14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
310			Thép thanh vằn	kg		Ø16-40 CB400-V/ CB500-V		*				14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750
311			Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8						15.550	15.450	15.450	15.550	15.550	15.550	15.650	15.750	15.650
312			Thép thanh vằn	kg		D10QR40						15.700	15.600	15.600	15.700	15.700	15.700	15.800	15.900	15.800
313			Thép thanh vằn	kg		D10CB400						16.070	15.970	15.970	16.070	16.070	16.070	16.170	16.270	16.170
314			Thép thanh vằn	kg		D12CB300			Thanh toán trước khi nhận hàng			15.650	15.550	15.550	15.650	15.650	15.650	15.750	15.850	15.750
315			Thép thanh vằn	kg		D12CB400			Giá giao tại chân công trình		Công ty Cp Hương Thủy phân phối	16.020	15.920	15.920	16.020	16.020	16.020	16.120	16.220	16.120
316			Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						15.650	15.550	15.550	15.650	15.650	15.650	15.750	15.850	15.750
317			Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						16.020	15.920	15.920	16.020	16.020	16.020	16.120	16.220	16.120
318			Thép thanh vằn	kg		D22CB400						16.000	15.900	15.900	16.000	16.000	16.000	16.100	16.200	16.100
319			Lưới B40	kg		Kích 0.8-2.4m						20.500	20.500	20.500	20.600	20.600	20.600	20.700	20.800	20.700
320			Kẽm gai	kg								21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	21.200
321			Thép V	kg								18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
322			Thép I	kg								20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
323			Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1.2ly						64.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000	65.000
324			Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1.2ly						73.000	72.000	72.000	73.000	73.000	73.000	74.000	75.000	74.000
325			Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1.2ly						92.000	91.000	91.000	92.000	92.000	92.000	93.000	94.000	93.000
326		Thép xây dựng	Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1.4ly						105.000	104.000	104.000	105.000	105.000	105.000	106.000	107.000	106.000
327			Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1.2ly						138.000	137.000	137.000	138.000	138.000	138.000	139.000	140.000	139.000

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
											Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
328		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000	159.000	
329		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						115.000	114.000	114.000	115.000	115.000	115.000	116.000	117.000	116.000	
330		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						131.000	130.000	130.000	131.000	131.000	131.000	132.000	133.000	132.000	
331		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly					Cty Cổ phần Hương Thủy; 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tấn	173.000	172.000	172.000	173.000	173.000	173.000	174.000	175.000	174.000	
332		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly						199.000	198.000	198.000	199.000	199.000	199.000	200.000	201.000	200.000	
333		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						138.000	137.000	137.000	138.000	138.000	138.000	139.000	140.000	139.000	
334		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000	159.000	
335		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly			Thanh toán tiền nước			184.000	183.000	183.000	184.000	184.000	184.000	185.000	186.000	185.000	
336		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly			khí nhân hàng	Tùy theo số lượng		212.000	211.000	211.000	212.000	212.000	212.000	213.000	214.000	213.000	
337		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						207.000	206.000	206.000	207.000	207.000	207.000	208.000	209.000	208.000	
338		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						239.000	238.000	238.000	239.000	239.000	239.000	240.000	241.000	240.000	
339		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						302.000	301.000	301.000	302.000	302.000	302.000	303.000	304.000	303.000	
340		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						276.000	275.000	275.000	276.000	276.000	276.000	277.000	278.000	277.000	
341		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						320.000	319.000	319.000	320.000	320.000	320.000	321.000	322.000	321.000	
342		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						406.000	405.000	405.000	406.000	406.000	406.000	407.000	408.000	407.000	
343		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						448.000	447.000	447.000	448.000	448.000	448.000	449.000	450.000	449.000	
344		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						400.000	399.000	399.000	400.000	400.000	400.000	401.000	402.000	401.000	
345		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly						510.000	509.000	509.000	510.000	510.000	510.000	511.000	512.000	511.000	
346		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						563.000	562.000	562.000	563.000	563.000	563.000	564.000	565.000	564.000	

Trang 25																				
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thanh phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
374		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012, H6 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	Công ty TNHH SX XD TM DV Minh An	"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
375		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004				"				900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
376		Vách kính, vách ngăn chia đồ có đỉnh hoặc kết hợp cửa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012				Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
377		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012				"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
378		Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012				"				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
379		Cửa sổ 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012				"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
380		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012				"				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
381		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012				"				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
382		Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012				"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
383		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012				"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
384		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012								2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
385		Vách kính H6 110, vách ngăn chia đồ có đỉnh hoặc kết hợp cửa	m2	TCVN 9366-2:2012				Việt Nam				1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
386		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012		"				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000		
387		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012		"				1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364		
388		Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012		"				3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364		
389		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012		"				1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545		
390		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012		"				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000		
391		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012		"				3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545		

Giá chính
lịch so với
kính trắng
6,38mm
hoặc cường
lực 8mm;
Kính 6,38
mm
+95.000
đồng; Kính
8,38mm
+130.000
đồng; Kính
10mm
+165.000
đồng; Kính
cường lực
10mm+385.
000 đồng

Đã bao gồm
vận chuyển
đến chân
công trình

Công ty
TNHH SX
XD TM DV
Minh An

Trang 27																			
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
409		PKKK: Bán lẻ, khóa đơn điểm có lấy gá, miếng khóa	bộ	"	Hệ vách kính cửa nhựa upvc, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)		"				1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
410		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
411		PKKK: Bán lẻ, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miếng khóa	bộ	"			"				2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000
412		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở trượt	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
413		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500
414		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở trượt	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
415		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500
416		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
417		PKKK: Bán lẻ, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miếng khóa	bộ	"			"				6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000
418		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
419		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
420		Hệ cửa sổ nhôm 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"			"				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
421		PKKK: Bán lẻ, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
422		Hệ cửa sổ nhôm 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
423		PKKK: Bán lẻ, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
424		Hệ cửa đi nhôm 1 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
425		PKKK: Bán lẻ, khóa đơn điểm có lấy gá, miếng khóa	bộ	"			"				2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
426		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
427		PKKK: Bán lẻ, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miếng khóa	bộ	"			"				3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000

CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT XÂY DỰNG GREEN HOUSE

Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình

Giá chính
lịch so với
kinh tế
05mm
Kính
6.38mm
trắng
+95.000đ/m²
Kính 6.38
màu
+125.000đ/
m²
Kính
8.38mm
trắng
+130.000đ/
m²
Kính cường
lực 10mm
trắng
+350.000đ/
m²
Kính cường
lực 10mm
trắng
+385.000đ/
m²

STT		Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/ vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vật chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																				
428			Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở trượt	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
429			PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"			"				1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
430			Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở trượt	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
431			PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"			"				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
432			Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
433			Hệ Phụ kiện Kinlong/ Drahco cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"				6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000
434			Hệ Phụ kiện Kinlong/ Drahco cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	"			"				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
435			Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
436			Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601
437			Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	"			"				1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124
438			Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"				1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
439			Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
440			Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"	NEOM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA, DAY TRUNG BÌNH) 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẤT 6,38MM)	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
441			Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
442			Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
443			Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
444			Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
445			Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736

* Giá thành lịch so với kính trắng 6-38mm; Kính 6,38 mm
+95.000/m2 kính
2- kính 8-38mm
tổng +350.000/m2 kính
Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình
+45.000/m2 kính
tường lức
8mm +350.000/m2 kính
tường lức
10mm +385.000 đ/m2.

STT		Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
										Vận chuyển	Chỉ chú	Thanh phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền			
446			Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764		
447			Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Việt Nam				1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273		
448			Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091		
449			PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000		
450			Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455		
451			PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000		
452			Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273		
453			PKKK: BUSHING, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm cửa sổ	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000		
454			Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	Thành PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)		"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636		
455			PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lẫy gạt, miếng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000		
456			Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636		
457			PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miếng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000		
458			Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273		
459			PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000		
460			Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273		
461			PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000		
462			Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091		
463			PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miếng khóa	bộ	"			"				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000		
464			Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY TNHH MTV	"				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727		

Đã bao gồm

Giá chính
lịch so với
kính trắng
6,38mm
5mm
Kính
6,38mm
trắng
+90.000đ/m²
2.
Kính 6,38
màu
+120.000đ/
m²

Giá chính
lệch so với
kính trắng
05mm
Kính
6,38mm
trắng
-50.000đ/m²
2.
Kính 6,38
màu nâu
+120.000đ/
m².

Đã bao gồm

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chi chú
482		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Trung Quốc			
483		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"			
484		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"			
485		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở bất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"			
486		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở bất	bộ	TCVN 7451:2004			"			
487		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"			
488		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"			
489		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"			
490		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"			
491		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"			
492		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"			
493		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"			
494		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"			
495		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rãnh) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"			
496		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			
497		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			
498		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"			
499		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			

Giá chính
hệ số với
bình tăng
6,38mm
Kính trắng

Cửa nhôm cao
cấp (Profile
V-6...-12)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chiều sâu
500		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 1.174.545 Thị xã Hương Thủy 1.174.545 Thị xã Hương Trà 1.174.545 Huyện Phong Điền 1.174.545 Huyện Phú Lộc 1.174.545 Huyện Phú Vang 1.174.545 Huyện Quảng Điền 1.174.545 Huyện A Lưới 1.174.545 Huyện Nam Đông 1.174.545
501		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kínlong	m2	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 2.964.821 Thị xã Hương Thủy 2.964.821 Thị xã Hương Trà 2.964.821 Huyện Phong Điền 2.964.821 Huyện Phú Lộc 2.964.821 Huyện Phú Vang 2.964.821 Huyện Quảng Điền 2.964.821 Huyện A Lưới 2.964.821 Huyện Nam Đông 2.964.821
502		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 2.029.000 Thị xã Hương Thủy 2.029.000 Thị xã Hương Trà 2.029.000 Huyện Phong Điền 2.029.000 Huyện Phú Lộc 2.029.000 Huyện Phú Vang 2.029.000 Huyện Quảng Điền 2.029.000 Huyện A Lưới 2.029.000 Huyện Nam Đông 2.029.000
503		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 3.185.000 Thị xã Hương Thủy 3.185.000 Thị xã Hương Trà 3.185.000 Huyện Phong Điền 3.185.000 Huyện Phú Lộc 3.185.000 Huyện Phú Vang 3.185.000 Huyện Quảng Điền 3.185.000 Huyện A Lưới 3.185.000 Huyện Nam Đông 3.185.000
504		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 6.254.000 Thị xã Hương Thủy 6.254.000 Thị xã Hương Trà 6.254.000 Huyện Phong Điền 6.254.000 Huyện Phú Lộc 6.254.000 Huyện Phú Vang 6.254.000 Huyện Quảng Điền 6.254.000 Huyện A Lưới 6.254.000 Huyện Nam Đông 6.254.000
505		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK Kínlong	m2	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 3.045.396 Thị xã Hương Thủy 3.045.396 Thị xã Hương Trà 3.045.396 Huyện Phong Điền 3.045.396 Huyện Phú Lộc 3.045.396 Huyện Phú Vang 3.045.396 Huyện Quảng Điền 3.045.396 Huyện A Lưới 3.045.396 Huyện Nam Đông 3.045.396
506		Phụ kiện Kínlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 8.315.000 Thị xã Hương Thủy 8.315.000 Thị xã Hương Trà 8.315.000 Huyện Phong Điền 8.315.000 Huyện Phú Lộc 8.315.000 Huyện Phú Vang 8.315.000 Huyện Quảng Điền 8.315.000 Huyện A Lưới 8.315.000 Huyện Nam Đông 8.315.000
507		Vách kính mặt đứng lộ đồ kính đơn; Vách kính chừa đồ mặt đứng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 3.100.829 Thị xã Hương Thủy 3.100.829 Thị xã Hương Trà 3.100.829 Huyện Phong Điền 3.100.829 Huyện Phú Lộc 3.100.829 Huyện Phú Vang 3.100.829 Huyện Quảng Điền 3.100.829 Huyện A Lưới 3.100.829 Huyện Nam Đông 3.100.829
508		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 1.606.859 Thị xã Hương Thủy 1.606.859 Thị xã Hương Trà 1.606.859 Huyện Phong Điền 1.606.859 Huyện Phú Lộc 1.606.859 Huyện Phú Vang 1.606.859 Huyện Quảng Điền 1.606.859 Huyện A Lưới 1.606.859 Huyện Nam Đông 1.606.859
509		Cửa đi trượt cửa sổ trượt (hai rãnh) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK Kínlong	m2	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 2.487.627 Thị xã Hương Thủy 2.487.627 Thị xã Hương Trà 2.487.627 Huyện Phong Điền 2.487.627 Huyện Phú Lộc 2.487.627 Huyện Phú Vang 2.487.627 Huyện Quảng Điền 2.487.627 Huyện A Lưới 2.487.627 Huyện Nam Đông 2.487.627
510		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 954.545 Thị xã Hương Thủy 954.545 Thị xã Hương Trà 954.545 Huyện Phong Điền 954.545 Huyện Phú Lộc 954.545 Huyện Phú Vang 954.545 Huyện Quảng Điền 954.545 Huyện A Lưới 954.545 Huyện Nam Đông 954.545
511		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 2.061.818 Thị xã Hương Thủy 2.061.818 Thị xã Hương Trà 2.061.818 Huyện Phong Điền 2.061.818 Huyện Phú Lộc 2.061.818 Huyện Phú Vang 2.061.818 Huyện Quảng Điền 2.061.818 Huyện A Lưới 2.061.818 Huyện Nam Đông 2.061.818
512		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kínlong	m2	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 2.314.670 Thị xã Hương Thủy 2.314.670 Thị xã Hương Trà 2.314.670 Huyện Phong Điền 2.314.670 Huyện Phú Lộc 2.314.670 Huyện Phú Vang 2.314.670 Huyện Quảng Điền 2.314.670 Huyện A Lưới 2.314.670 Huyện Nam Đông 2.314.670
513		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 993.182 Thị xã Hương Thủy 993.182 Thị xã Hương Trà 993.182 Huyện Phong Điền 993.182 Huyện Phú Lộc 993.182 Huyện Phú Vang 993.182 Huyện Quảng Điền 993.182 Huyện A Lưới 993.182 Huyện Nam Đông 993.182
514		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 1.174.545 Thị xã Hương Thủy 1.174.545 Thị xã Hương Trà 1.174.545 Huyện Phong Điền 1.174.545 Huyện Phú Lộc 1.174.545 Huyện Phú Vang 1.174.545 Huyện Quảng Điền 1.174.545 Huyện A Lưới 1.174.545 Huyện Nam Đông 1.174.545
515		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kínlong	m2	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 2.654.020 Thị xã Hương Thủy 2.654.020 Thị xã Hương Trà 2.654.020 Huyện Phong Điền 2.654.020 Huyện Phú Lộc 2.654.020 Huyện Phú Vang 2.654.020 Huyện Quảng Điền 2.654.020 Huyện A Lưới 2.654.020 Huyện Nam Đông 2.654.020
516		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 2.029.000 Thị xã Hương Thủy 2.029.000 Thị xã Hương Trà 2.029.000 Huyện Phong Điền 2.029.000 Huyện Phú Lộc 2.029.000 Huyện Phú Vang 2.029.000 Huyện Quảng Điền 2.029.000 Huyện A Lưới 2.029.000 Huyện Nam Đông 2.029.000
517		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Aluqua nhôm khung nhôm trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, PKKK Kínlong	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Thành phố Huế 3.185.000 Thị xã Hương Thủy 3.185.000 Thị xã Hương Trà 3.185.000 Huyện Phong Điền 3.185.000 Huyện Phú Lộc 3.185.000 Huyện Phú Vang 3.185.000 Huyện Quảng Điền 3.185.000 Huyện A Lưới 3.185.000 Huyện Nam Đông 3.185.000

Trang 33																	
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))							
										Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
518		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
519		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
520		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
521		Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344
522		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình		1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
523		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
524		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
525		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
526		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
527		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
528		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
529		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
530		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
531		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
532		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
533		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
534		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ Đ1T - 55 liên tiếp.	m2	TCVN 9366:2012			"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000

Giá chính
lệch so với
kính trắng
6.38mm: 6.38mm;
Kính
6.38mm mờ
(hoặc trắng
sơn) +
95.000đ/m²
Kính
8.38mm
trắng +
350.000đ/m²
Kính
8.38mm mờ
(hoặc trắng
sơn) +
415.000đ/m²
Kính 8mm
cường lực
trắng +
350.000đ/m²
Kính
10mm
cường lực
trắng +
385.000đ/m²

Công ty TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT

Cửa nhôm ĐAI TÂN THÀNH Cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thanh hàng trong nước), Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG, TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)

Màu sơn tĩnh điện (Màu cá phà, xám, trắng sữa, đen,...)

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
550		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004			Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận		Thành phố Huế
551		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"			"	"		1.454.545
552		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"		590.909
553		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"			"	"		818.182
554		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"	Cửa nhựa u-PVC (Profile SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chỉnh hắng		"	"		2.000.000
555		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"		1.363.636
556		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"		2.000.000
557		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"		1.909.091
558		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"		1.954.545
559		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"		1.818.182
560		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TVCN 9366-2:2012		CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận		1.639.091
561		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"		2.359.091
562		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"		1.009.091
563		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"		1.404.545
564		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"		2.813.636
565		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"		1.350.000
566		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"		2.219.091

Giá thành hệ số với kính trắng 6,38mm kính an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chỉnh hắng

Vận chuyển đến chân công trình

Kính 5mm mờ

470.000/m2

Kính 10mm công 1 trục

+120.000/m2

2

Trang 39																			
		Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																	
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Lộc Vãng	Huyện Phú Điền	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
622		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317
623		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204
624		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377
625		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991
626		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230
627		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407
628		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400						4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203
629		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479
630		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847
631		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512
632		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227
633		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701
634		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707
635		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440
636		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464
637		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453
638		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916
639		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353
640		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Chi chú
641			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500				Đơn giá Sê dùng Kính an toàn 6.36mm; Giá bán 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m2 + Kính (có giá kính đính kèm)
642		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200				4.081.056
643		-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200				4.327.859
644		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000				4.555.123
645			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200				4.808.543
646			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 800				5.035.303
647		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	2090 x 1800				5.760.407
648		-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600				4.010.358
649		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600				4.306.758
650			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200				4.453.930
651			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900				4.900.474
652		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600				4.693.488
653		-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600				4.872.559
654		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400				5.141.917
655			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600				5.371.707
656			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200				5.709.651
657			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500				6.061.055
658		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200				4.482.284
659		- Sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200				4.752.450

Trang 43										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vật chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
											9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763
698		- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 1800						9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763
699		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2000						9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830
700		- Bộ PKKK: ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053
701			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400						8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935
702			m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550
703		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158
704		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769
705			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510
706			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268
707			m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000						3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868
708		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236
709		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743
710			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672
711			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575
712		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408
713		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591
714		- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hàng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590
715			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502
716			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136

Đơn giá sử dụng kèm an toàn 6,30mm; Cửa bao 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá m2 + Kính (có giá kính định kèm)

[illegible]

Trang 45

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
736	736-739	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241
737		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303
738		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425
739		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên	m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135
740	740-743	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838
741		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954
742		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128
743		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời	m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620
744	744-747	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360
745		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315
746		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844
747		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên	m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580
748	748-751	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754
749		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695
750		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863
751		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề	m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075
752	752-754	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961
753		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591
754		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
755		Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750
756			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445
757		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514
758			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143
759			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487
760			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663
761		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870
762			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114
763			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912
764			m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482
765		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817
766			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362
767			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304
768			m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212
769		- Cửa sổ 1 cánh mở hút ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521
770			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107
771			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255
772			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373
773			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807
						CÔNG TY CỔ PHẦN													

Đơn giá sử dụng Kinh an toàn 6.38mm; Giá bán 1 m² - 4.4.4.4.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Tổng 47

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/hệ vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
774		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000	EUROWIN DOW				Diện tích x đơn giá/m2 + Xếp (có ghi kèm định mức)	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791
775			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397
776		- Bộ PKKK: Cửa đi chỉnh có khóa, Thanh chốt da điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nôm vắn - Eurowindow. Bàn lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266
777			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461
778			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302
779			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816
780			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239
781			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406
782		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882
783			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614
784		- Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt da điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nôm vắn - Eurowindow. Bàn lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829
785			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705
786			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706
787			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874
788			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912
789			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691
790		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505
791			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272
792		- Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nôm vắn -	m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241

Trang 49

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vào chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
812			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	
813			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	
814	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong nằm vạt - Winkhaus		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	
815			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	
816			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1800						2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	
817			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2000							2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214
818			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2200							2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605
819			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2400						2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	
820	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong nằm vạt - Winkhaus		m2	TCVN 7451:2004	2800 x 1800						2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	
821			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2000						2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	
822			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2200						2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	
823			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2400							2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621
824			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 1800							2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819
825		m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2000							2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	
826			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2200						2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	
827			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2400						2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	
828	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow		m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	
829			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	
830			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1500						2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nơi vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
831			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125
832			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124
833		- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751
834			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 2000						2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565
835			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954
836		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
837		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
838		Kính nổi VFG màu trắng 8mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
839		Kính nổi VFG màu trắng 10mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
840		Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
841		Kính temper 5mm trắng (khổ 2438*1829)	m2	QCVN 16:2019/BXD							362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
842		Kính temper 6mm trắng (khổ 3048*2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
843		Kính temper 8mm màu trắng (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
844		Kính temper 10mm màu trắng (khổ 3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
845		Kính temper 12mm màu trắng (khổ 3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
846		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594

CÔNG TY
CÓ PHẦN
EUROWIN
DOW

Các phương
án lựa chọn
về kính

[illegible]

[illegible]

Trang 55																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Chỉ chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
908		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg						320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
909		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg						347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
910		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lt						4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000
911		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lt						2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
912		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lt						2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
913		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lt						2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
914		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lt						1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
915		BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	"	18 Lt						2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
916		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất láng mịn	Thùng	"	18 Lt						4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
917		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoại nhà	Thùng	"	18 Lt						2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
918		DULUX PROFESSIONAL BÓT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	Kg	TCVN 7239:2014							12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578

Sơn Bess-4
ORANGES
CO., LTD

Vận chuyển
đến chân
công trình

Việt Nam

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Luoi	Huyện Nam Đông
919		DULUX PROFESSIONAL BÓT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	Kg	TCVN 7239:2014							10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
920		THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
921		THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	Lít								67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
922		DULUX PROFESSIONAL A390	Lít	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
923		DULUX PROFESSIONAL A500	Lít									76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
924		DULUX PROFESSIONAL E500 MỖ	Lít									105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
925		DULUX PROFESSIONAL E700 MỖ	Lít								179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
926		FW03- sơn nội thất mịn (18 lít)	thùng		18L/thùng						855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000
927		FW - sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	thùng		18L/thùng						1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000
928		FW10 - sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000
929		FW06 - sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000
930		FW07 - sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000
931		FW05 - sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000
932		FW08 - sơn ngoại thất bóng nano (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000
933		FW09 - sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000
934		FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	thùng		18L/thùng						1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
935		FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
936		FK02 - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chi chủ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
988		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	*	Sơn G/Thông Funan màu vàng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phường Tuấn	"	"	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bán	25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
989		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	*	Sơn lót Funan 1kg/bình		"	"		77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
990		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	*	Hạt phân quang 25 kg/bao		"	"		22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
991		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao					12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425
992		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
993		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odourless Sealer	lit	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/bình					182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540
994		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lit	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/bình					94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458
995		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lit	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/bình					220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
996		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lit	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/bình	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Đến chân công trình	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714
997		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lit	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/bình					118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564
998		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Diu Mát	lit	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/bình					80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521
999		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lit	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/bình					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1000		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lit	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/bình					166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889
1001		Sơn phủ ngoại thất kính tế Nippon Super Litex	lit	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/bình					148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1002		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/bình					193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
1003		Sơn lót chống kiềm nội thất (S1)	lit	TCVN 8652:2020	18 lít/bình					2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
1004		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3)	lit	TCVN 8652:2020	19 lít/bình			Đã bao gồm chủ phí bốc, xếp lên và xuống		3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000
1005		Sơn nội thất cao cấp để lau chùi (IN3)	lit		20 lít/bình					2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000
1006		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2)	lit		21 lít/bình	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))													
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông			
1061		Sơn lót kháng muối biển Glidden Alkali Liner	đ/thùng	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	19kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SƠN KENNY	Việt Nam			3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728			
1062		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Glidden Primer Nano	đ/thùng	20kg/Thùng	2.601.818					2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
1063		Sơn lót kháng kiềm nội thất Glidden Alkali Primer	đ/thùng	20kg/Thùng	1.551.272					1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272
1064		Sơn nội thất KENNY NICE (Sơn kinh tế)	đ/thùng	18L	918.000					918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
1065		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	đ/thùng	18L	2.250.000					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1066		Sơn Winny nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	đ/thùng	18L	576.000					576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
1067		Sơn Winny ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	đ/thùng	18L	1.476.000					1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000
1068		Sơn Winny lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	18L	1.098.000					1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000
1069		Bột Winny nội thất chất lượng cao	đ/thùng	40kg	200.000					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1070	Bột Winny nội thất chất lượng cao	đ/thùng	40kg	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000					
1071	Sơn Kim loại mạ kẽm	đ/thùng	17L	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000				
1072	Bột bả nội thất cao cấp DC 01	Bao	40kg/Bao	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300				
1073	Bột bả ngoại thất cao cấp DC 02	Bao	40kg/Bao	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400				
1074	Sơn mịn nội thất cao cấp - IN FAMI 10.28	đ/thùng	23kg/Thùng	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700	1.569.700				
1075	Sơn siêu trắng trần - SUPPER WHITE 10.2	đ/thùng	22kg/Thùng	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000				
1076	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - EASY WASH 10.3	đ/thùng	22kg/Thùng	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900	2.715.900				
1077	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SATIN EXT 10.48	đ/thùng	20kg/Thùng	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900	4.145.900				

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1092		Ông công BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		Việt Nam					248.800							
1093		Ông công BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				267.700							
1094		Ông công BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				379.300							
1095		Ông công BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"		Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, max 300		684.800							
1096		Ông công BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"				911.800							
1097		Ông công BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.407.500							
1098		Ông công BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.237.800							
1099		Ông công BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"				4.316.500							
1100		Ông công BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.538.200							
1101		Ông công BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				269.700							
1102		Ông công BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				298.700							
1103		Ông công BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				448.600							
1104		Ông công BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"		Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, max 300		761.000							
1105		Ông công BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"		Giá trên phương tiện vận chuyển từ bến mua tại nơi bán từ 12, Thủy Phương, Hương Thủy		1.089.800							
1106		Ông công BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.546.700							
1107		Ông công BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.361.500							
1108		Ông công BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"				4.577.400							
1109		Ông công BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.665.800							
1110		Gối công D300	cái				"	"				107.200							

Công ty TNHH XD Thuận Đức II

Trang 67													Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thanh phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông			
1111		Gối cổng D400	cái		-			"				121.700										
1112		Gối cổng D600	cái		-			"				174.600										
1113		Gối cổng D800	cái		-			"				206.600										
1114		Gối cổng D1000	cái		-			"		Sử dụng xi măng PCB40, Mác 200		291.000										
1115		Gối cổng D1200	cái		-			"				381.200										
1116		Gối cổng D1500	cái		-			"				487.000										
1117		Gối cổng D1800	cái		-			"				703.700										
1118		Gối cổng D2000	cái		-			"				915.700										
1119		Ông cổng BTCT D400, tải trọng VH, cấp I	md	TCVN 9113:2012	D400x400xL2500		Việt Nam	Hộp đồng					276.000									
1120		Ông cổng BTCT D600, tải trọng VH, cấp I	md	TCVN 9113:2013	D600x600xL2500		"	"					390.000									
1121		Ông cổng BTCT D800, tải trọng VH, cấp I	md	TCVN 9113:2014	D800x800xL2500		"	"					702.000									
1122		Ông cổng BTCT D1000, tải trọng VH, cấp I	md	TCVN 9113:2015	D1000x1000xL2500		"	"					935.000									
1123		Ông cổng BTCT D1200, tải trọng VH, cấp I	md	TCVN 9113:2016	D1200x1200xL2500		"	"					1.440.000									
1124		Ông cổng BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x400xL2500		"	"					308.000									
1125		Ông cổng BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x600xL2500		"	"					462.500									
1126		Ông cổng BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x800xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	"	"		Giá trên phương tiện bán mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà			784.500									
1127		Ông cổng BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x1000xL2500		"	"					1.123.500									
1128		Ông cổng BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x1200xL2500		"	"					1.594.500									
1129		Gối cổng D400	cái				"	"					120.000									

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1110		Gối cổng D600	cái				"	"					170.000						
1101		Gối cổng D800	cái				"	"					210.000						
1102		Gối cổng D1000	cái				"	"					280.000						
1103		Gối cổng D1200	cái				"	"					385.000						
1104	Hệ thống đúc sẵn	Ông công BTCT D300 cấp T, dây 50mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 50mm									240.000					
1105		Ông công BTCT D400 cấp T, dây 55mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 55mm									262.950					
1106		Ông công BTCT D600 cấp T, dây 70mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 70mm									428.000					
1107		Ông công BTCT D800 cấp T, dây 80mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 80mm									680.860					
1108		Ông công BTCT D1000 cấp T, dây 100mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 100mm									920.000					
1109		Ông công BTCT D1200 cấp T, dây 120mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 120mm									1.402.000					
1140		Ông công BTCT D1250 cấp T, dây 120mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 120mm									1.850.000					
1141		Ông công BTCT D1500 cấp T, dây 140mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 140mm									2.208.182					
1142		Ông công BTCT D300 cấp TC, dây 50mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 50mm									260.000					
1143		Ông công BTCT D400 cấp TC, dây 55mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 55mm									292.000					
1144		Ông công BTCT D600 cấp TC, dây 70mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 70mm	Chi nhánh Công ty Cổ phần Trường Danh - Nhà máy sản xuất VLXD Trường Danh	Việt Nam	Theo Hợp đồng thoả thuận		Giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại đại lý đồng thuộc Số 01 - Bùi Đức Tài - Thị trấn Phong Điền - Thừa Thiên Huế			445.818						
1145		Ông công BTCT D800 cấp TC, dây 80mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 80mm									752.000					
1146		Ông công BTCT D1000 cấp TC, dây 100mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 100mm									1.081.818					
1147		Ông công BTCT D1200 cấp TC, dây 120mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 120mm									1.564.000					
1148		Ông công BTCT D1250 cấp TC, dây 120mm	mđ	TCVN 9113-2012	Dây 120mm									2.050.000					

Trang 69

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nơi vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Núi Đong		
1149		Ông công BTCT D1500 cấp TC, dày 140mm	md	TCVN 9113-2012	Dày 140mm										2.350.000					
1150		Ông công BTCT D400 cấp C, dày 55mm	md	TCVN 9113-2012	Dày 55mm										390.000					
1151		Ông công BTCT D600 cấp C, dày 70mm	md	TCVN 9113-2012	Dày 70mm										515.000					
1152		Ông công BTCT D800 cấp C, dày 80mm	md	TCVN 9113-2012	Dày 80mm					Ông công bê tông cốt thép thoát nước: dày 2500 mm, Cấp tải an (C)					958.000					
1153		Ông công BTCT D1000 cấp C, dày 100mm	md	TCVN 9113-2012	Dày 100mm						TCVN 9113-2012					1.375.000				
1154		Ông công BTCT D1200 cấp C, dày 120mm	md	TCVN 9113-2012	Dày 120mm						(Trong đường cấp tải trọng đặc biệt)					1.905.000				
1155		Ông công BTCT D1250 cấp C, dày 120mm	md	TCVN 9113-2012	Dày 120mm										2.280.000					
1156		Ông công BTCT D1500 cấp C, dày 140mm	md	TCVN 9113-2012	Dày 140mm										2.835.000					
1157		Ông công BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm							268.000								
1158		Ông công BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm							276.000								
1159		Ông công BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm							379.300								
1160		Ông công BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm							684.800								
1161		Ông công BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 115mm							907.400								
1162		Ông công BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm							1.398.000								
1163		Ông công BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm							2.222.200								
1164		Ông công BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm							277.700								
1165		Ông công BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm							298.700								
1166		Ông công BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm							448.600								
1167		Ông công BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm							761.000								

Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu Xi măng PCB 40, bê tông M300

Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu Xi măng M300

Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm đầu lọc, số CN Từ Hà, dung Xi

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1168		Ông công BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 115mm				Hương Trà, TT Huế	máng PCB 40, bề tổng M300			1.088.000						
1169		Ông công BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 125mm								1.546.700						
1170		Ông công BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 150mm								2.361.500						
1171		Gối công D300	cái										105.000						
1172		Gối công D400	cái										120.000						
1173		Gối công D600	cái										170.000						
1174		Gối công D800	cái										210.000						
1175		Gối công D1000	cái										280.000						
1176		Gối công D1200	cái										380.000						
1177		Gối công D1500	cái										485.000						
1178		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nhồi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: ≥ 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 26kV; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/-10V;	1 Bộ / 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1179		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1180		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1181		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1182		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ								5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1183		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ								6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1184		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1185		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1186		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 79										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1313		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
1314		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
1315		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
1316		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
1317		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
1318		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	"		Hàng giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế		14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
1319		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
1320		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
1321		Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.297.000	2.297.001	2.297.002	2.297.003	2.297.004	2.297.005	2.297.006	2.297.007	2.297.008
1322		Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
1323		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.795.000	3.795.001	3.795.002	3.795.003	3.795.004	3.795.005	3.795.006	3.795.007	3.795.008
1324		Đèn pha LED MB02-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.155.000	4.155.001	4.155.002	4.155.003	4.155.004	4.155.005	4.155.006	4.155.007	4.155.008
1325		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))								Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
									Chi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền		
1326		Cột bát giác, tròn còn H=6m, dày 3mm, bích để 300x300	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			2.200.000	2.200.001	2.200.002	2.200.003	2.200.004	2.200.005	2.200.006	2.200.007	2.200.008
1327		Cột bát giác, tròn còn H=7m, dày 3mm, bích để 300x300	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			2.694.000	2.694.001	2.694.002	2.694.003	2.694.004	2.694.005	2.694.006	2.694.007	2.694.008
1328		Cột bát giác, tròn còn H=7m, dày 3mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
1329		Cột bát giác, tròn còn H=7m, dày 3.5mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.095.000	3.095.001	3.095.002	3.095.003	3.095.004	3.095.005	3.095.006	3.095.007	3.095.008
1330		Cột bát giác, tròn còn H=8m, dày 3mm, bích để 300x300	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.350.000	3.350.001	3.350.002	3.350.003	3.350.004	3.350.005	3.350.006	3.350.007	3.350.008
1331		Cột bát giác, tròn còn H=8m, dày 3mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.450.000	3.450.001	3.450.002	3.450.003	3.450.004	3.450.005	3.450.006	3.450.007	3.450.008
1332		Cột bát giác, tròn còn H=8m, dày 3mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.750.000	3.750.001	3.750.002	3.750.003	3.750.004	3.750.005	3.750.006	3.750.007	3.750.008
1333		Cột bát giác, tròn còn H=8m, dày 4mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"		CHUNG LOẠI: CỘT ĐẾN CHIEU SANG LIÊN CÁN ĐƠN (vỏ) 1,5m, vỏ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)	4.134.000	4.134.001	4.134.002	4.134.003	4.134.004	4.134.005	4.134.006	4.134.007	4.134.008
1334		Cột bát giác, tròn còn H=9m, dày 3mm, bích để 300x300	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.788.000	3.788.001	3.788.002	3.788.003	3.788.004	3.788.005	3.788.006	3.788.007	3.788.008
1335		Cột bát giác, tròn còn H=9m, dày 3mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.988.000	3.988.001	3.988.002	3.988.003	3.988.004	3.988.005	3.988.006	3.988.007	3.988.008
1336		Cột bát giác, tròn còn H=9m, dày 3.5mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			4.213.000	4.213.001	4.213.002	4.213.003	4.213.004	4.213.005	4.213.006	4.213.007	4.213.008
1337		Cột bát giác, tròn còn H=10m, dày 3mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			4.440.000	4.440.001	4.440.002	4.440.003	4.440.004	4.440.005	4.440.006	4.440.007	4.440.008
1338		Cột bát giác, tròn còn H=10m, dày 3.5mm, bích để 400x400	Cm	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			5.440.000	5.440.001	5.440.002	5.440.003	5.440.004	5.440.005	5.440.006	5.440.007	5.440.008

Trang 81																			
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1339		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.060.000	5.060.001	5.060.002	5.060.003	5.060.004	5.060.005	5.060.006	5.060.007	5.060.008
1340		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.333.000	5.333.001	5.333.002	5.333.003	5.333.004	5.333.005	5.333.006	5.333.007	5.333.008
1341		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
1342		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích để 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				1.968.000	1.968.001	1.968.002	1.968.003	1.968.004	1.968.005	1.968.006	1.968.007	1.968.008
1343		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích để 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.090.000	2.090.001	2.090.002	2.090.003	2.090.004	2.090.005	2.090.006	2.090.007	2.090.008
1344		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.190.000	2.190.001	2.190.002	2.190.003	2.190.004	2.190.005	2.190.006	2.190.007	2.190.008
1345		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3,5mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.690.000	2.690.001	2.690.002	2.690.003	2.690.004	2.690.005	2.690.006	2.690.007	2.690.008
1346		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích để 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.700.000	2.700.001	2.700.002	2.700.003	2.700.004	2.700.005	2.700.006	2.700.007	2.700.008
1347		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
1348		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.200.000	3.200.001	3.200.002	3.200.003	3.200.004	3.200.005	3.200.006	3.200.007	3.200.008
1349		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.500.000	3.500.001	3.500.002	3.500.003	3.500.004	3.500.005	3.500.006	3.500.007	3.500.008
1350		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.900.000	3.900.001	3.900.002	3.900.003	3.900.004	3.900.005	3.900.006	3.900.007	3.900.008
1351		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích để 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.100.000	4.100.001	4.100.002	4.100.003	4.100.004	4.100.005	4.100.006	4.100.007	4.100.008
CHÍNH LOẠI CỘT ĐÈN CHÉU SÁNG BỜ CÁN D78; (Thần cột đèn) mạ kẽm nhúng nhiệt luyện theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400 hoặc																			

CHỨNG
LOẠI CỘT
ĐIÊN
CHIEU
SÁNG RỜI
CÁN -
D78; (Thân
cột đèn) và
kèm nhưng
nóng đèn
tiêu chuẩn
ASTM
A123, thép
SS400 hoặc

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/hạng vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1729		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598	Battery: Lithium LiFePO4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W					Led SMD 3030	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500			5.239.500
1730		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599	Battery: Lithium LiFePO4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥2300lm/W					Led SMD 3030	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975			7.647.975
1731		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LiFePO4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W					Led SMD 3030/5050	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000			10.605.000
1732		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LiFePO4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000			24.819.000
1733		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60604	Battery: Lithium LiFePO4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥14000lm/W	SOKOYO	Trung Quốc			Led SMD 3030/5050	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000			31.968.000
1734		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60605	Battery: Lithium LiFePO4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥16800lm/W					Led SMD 3030/5050	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000			35.215.000
1735		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LiFePO4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥2600lm/W					Led SMD 3030/5050	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000			17.916.000

SOKOYO
Trung Quốc

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
176		Đèn đường led NLMT liên thể Sokoyo 80W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LiFePO4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08, Quang tổng đèn 21200lm/W					Led SMD 3030/5050	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000
1767		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận			618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1768		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada	"			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1769		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15		Indonesia	"			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1740		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20		Indonesia	"			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
1741		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25		Indonesia	"			3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1742		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1743		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1744		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50	Itron	Indonesia	"			7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1745		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"			12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
1746		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1747		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1748		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1749		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000

Tổng giá bán
tính

[illegible]

[illegible]

Trang 113										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nơi vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
											45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1826		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 49 dày		"				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1827		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 60 dày		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1828		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 76 dày		"				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1829		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 mỏng		"				43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1830		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 dày		"				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1831		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 mỏng		"				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1832		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 dày		"				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1833		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 200 gram		"				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1834		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 500 gram		"				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1835		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 1000 gram		"				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1836		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 & 8078:2008-09	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		"				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1837		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø20 dày 3.4mm PN20		"				15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1838		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 2.8mm PN12.5		"				22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1839		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 4.2mm PN20		"				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1840		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 2.9mm PN10		"				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1841		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 5.4mm PN20		"				40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1842		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN10		"				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1843		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 6.7mm PN20		"				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1844		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN10		"				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100

Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT Huế

CTCP nhựa Hoa Sen

Có tên ngoài PPR 25x3/4"	"	"	43.400	43.400	43.400	43.400
Tên PPR 20	"	"	3.800	3.800	3.800	3.800
Tên PPR 25	"	"	5.800	5.800	5.800	5.800
Tên ren trong PPR 20x1/2"	"	"	23.300	23.300	23.300	23.300
Tên ren trong PPR 20x3/4"	"	"	34.100	34.100	34.100	34.100
Tên ren trong PPR 25x1/2"	"	"	24.900	24.900	24.900	24.900
Tên ren trong PPR 25x3/4"	"	"	36.300	36.300	36.300	36.300
Tên ren ngoài PPR 20x1/2"	"	"	28.700	28.700	28.700	28.700
Tên ren ngoài PPR 20x3/4"	"	"	43.300	43.300	43.300	43.300
Tên ren ngoài PPR 25x1/2"	"	"	31.100	31.100	31.100	31.100
Tên ren ngoài PPR 25x3/4"	"	"	37.700	37.700	37.700	37.700
Bit đầu PPR 20	"	"	1.600	1.600	1.600	1.600

Trung 119

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thường gặp	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Giải chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
1940		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.7mm		"				36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
1941		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 4.6mm		"				45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
1942		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D60 x 5.6mm		"				53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
1943		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.6mm		"				39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
1944		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.8mm		"				49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
1945		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 4.7mm		"				59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
1946		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 5.8mm		"				70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
1947		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 7.1mm		"				85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
1948		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 3.6mm		"				56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
1949		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 4.5mm		"				70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
1950		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 5.6mm		"				84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
1951		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 6.8mm		"				100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
1952		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 8.4mm		"				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
1953		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 4.3mm		"				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
1954		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 5.4mm		"				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
1955		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 6.7mm		"				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
1956		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 8.2mm		"				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
1957		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 10.1mm		"				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
1958		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 4.2mm		"				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980

[illegible]

[illegible]

Tặng 1.4																			
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chỉ chủ	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2225		Ông nhựa gần sông HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"				1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2226		Ông nhựa gần sông HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN4		"				1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2227		Ông nhựa gần sông HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN8		"				2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2228		Ông nhựa gần sông HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN4		"				2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2229		Ông nhựa gần sông HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN8		"				3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2230		Ông nhựa gần sông HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN4		"				4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
2231		Ông nhựa gần sông HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN8		"				5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
2232		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được ma kèm những nông theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm sóng gần (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam				804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226
2233		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn		Tấm sóng gần (3320*310*3)mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353
2234		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (4140*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310
2235		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410
2236		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			272.238	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686
2237		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (2320*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			837.575	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090
2238		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (3320*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168
2239		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (4320*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642
2240		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (700*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454
2241		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (2320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598
2242		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấn	"	Tấm sóng gần (3320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478

Trang 13/5										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
											Thành phố Huế	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
2243		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng gần (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"		2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	
2244		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng gần (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"		2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	
2245		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"		455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	
2246		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"		971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	
2247		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"		1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	
2248		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"		1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	
2249		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"		1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	
2250		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm		Việt Nam	"		1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	
2251		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (2000x141,1x 4,5mm dùng thép SS400 có dãn bit) Cỡ cắt trên 8		Việt Nam	"		1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	
2252		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (1600x141,1x 4,5mm dùng thép SS400 có dãn bit) Cỡ cắt trên 8		Việt Nam	"		1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	
2253		Hộp đèn	Cột	"	Hộp đèn U (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"		199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	
2254		Hộp đèn	Hộp	"	Hộp đèn U (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"		213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	
2255		Hộp đèn	Hộp	"	Hộp đèn vuông (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"		272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	
2256		Hộp đèn	Hộp	"	Hộp đèn vuông (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"		290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	
2257		Hộp đèn	Hộp	"	Hộp đèn U (160*160*600*5)mm		Việt Nam	"		354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	
2258		Bản đèn	Cái	"	Bản đèn 700x300*3mm		Việt Nam	"		67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	
2259		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"		12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	
2260		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"		37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
2261		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"		39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	

Hàng giao trên phương tiện bốn bánh

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
												41.000	5.124.726	6.374.659	6.374.659	5.124.726	41.000	41.000	41.000	5.124.726
2281		Khe co giãn cầu	mđ	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn tổng lực MS-RS22-20 mđ kèm những tấm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	
2282		Khe co giãn cầu	mđ	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn tổng lực MS-RS22-20 mđ		Việt Nam	"				4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2283		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015 (có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang mạ kẽm theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"	Kích thước chi tiết theo bản vẽ			39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2284		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		2.545.455									
2285		Nắp gang hồ thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, miếng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chân công trình	Gang cầu, Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/5/2024 của phòng QLĐT TT-Huế	3.863.640									
2286		Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		6.245.455									
2287		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	1kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế		1.650.000									
2288		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đội Trắc Voi 3 (khu vực phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy)		Giá trên phương tiện tại mỏ		45.455									
2289		Đất san lấp K95, K98	m3				Đội Trắc Voi 1, Thủy Phương, Hương Thủy			Giá trên phương tiện tại mỏ		60.909								
2290		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH ĐT&XD ITS	Đội Trắc Voi 1, Thủy Phương, Hương Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ		40.909									
2291		Đất san lấp K95	m3				Đội Trắc Voi 1, Thủy Phương, Hương Thủy			Giá trên phương tiện tại mỏ		59.091								

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vào chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2292		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Đông, xã Hương Thào, TP Huế		Giá trên phương tiện tại mỏ				40.909						
2293		Đất san lấp K95	m3										59.091						
2294		Đất san lấp K98	m3										63.636						
2295		Đất san lấp thông thường	m3												45.455				
2296		Đất san lấp K95	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ						50.000				
2297		Đất san lấp K98	m3												54.545				
2298		Đất tăng phù (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu			27.272								
2299		Đất san lấp K95	m3											59.091					
2300		Đất san lấp K98	m3				Đồng Đa, xã Phong Thu		Giá trên phương tiện tại mỏ					68.182					
2301		Đất san lấp thông thường	m3							CV 2596 của UBND huyện Phong Điền ngày 31/6/2024				50.000					
2302		Đất san lấp K95	m3				Mỏ thôn Hiền Sĩ, xã Phong Sơn		Giá trên phương tiện tại mỏ					69.000					
2303		Đất san lấp thông thường	m3											63.000					
2304		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Trường Thịnh	Đài Vững Nhựa, TT Phong Điền		Giá trên phương tiện tại mỏ					36.364					
2305		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH XD TH 468	Khu vực đồi Trốc Voi 3, P.Thủy Phương		Giá trên phương tiện tại mỏ			31.818							
2306		Đất san lấp thông thường	m3				Trốc Voi 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy					40.909							
2307		Đất san lấp K95	m3			Công ty TNHH MTV Tuấn Nhân			Giá trên phương tiện tại mỏ			59.091							
2308		Đất san lấp K98	m3									63.636							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/nơi vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện lưu trữ thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vịa chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
2361		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
2362		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2363		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2364		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2365		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2366		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2367		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2368		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2369		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2370		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2371		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110- GPS U- GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
2372		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS U- GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2373		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/g/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam				38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000

Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

[illegible]

